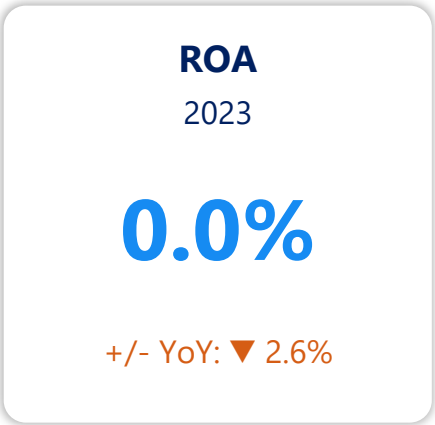
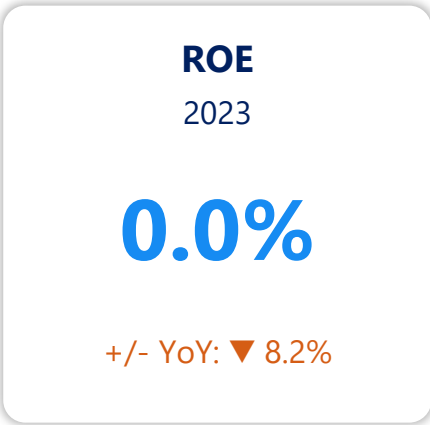
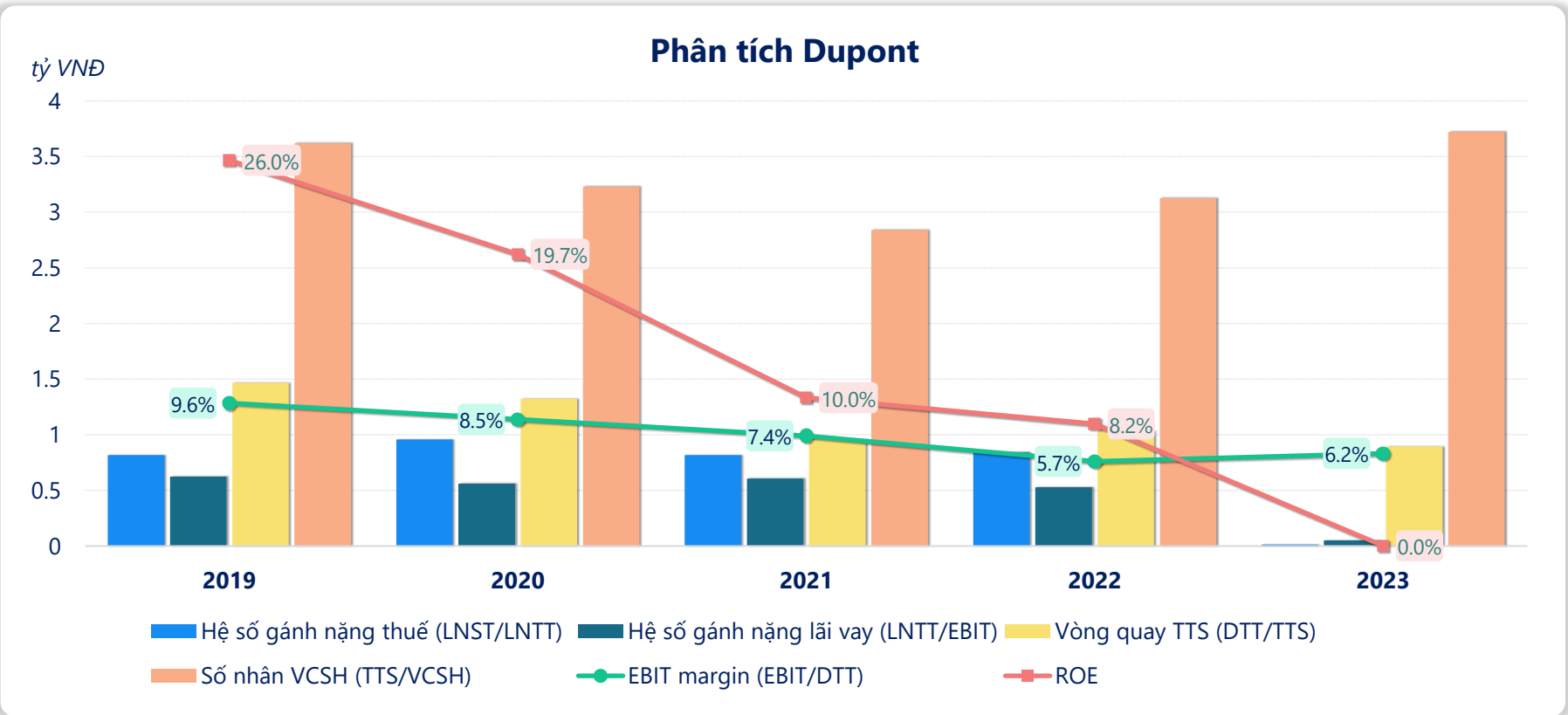
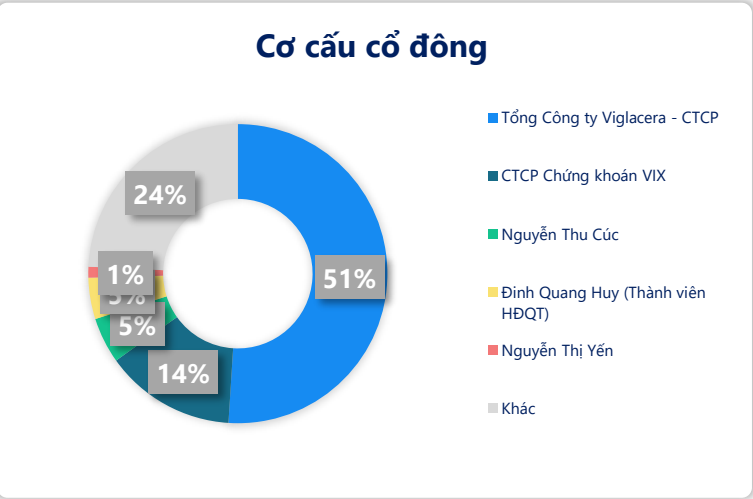


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

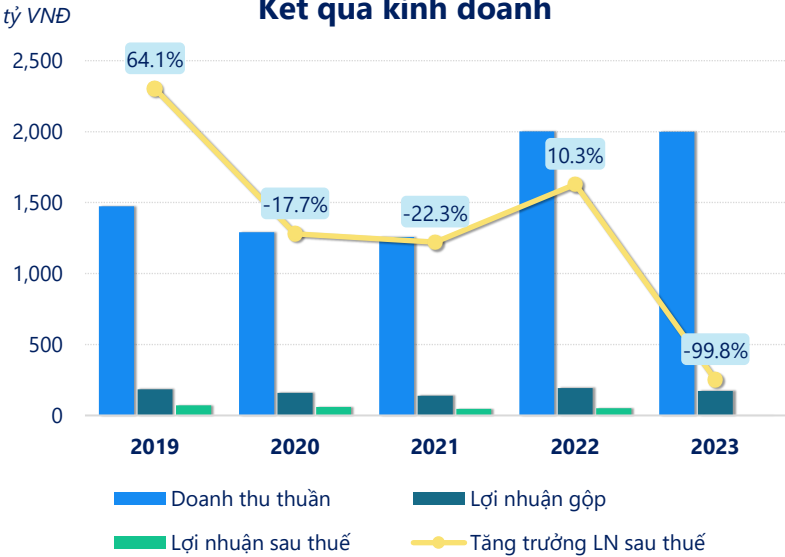
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		18,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		13,400 - 20,040
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		945
Số lượng CPLH (CP)		49,999,664
KLGD BQ 20 phiên (CP)		15,760
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		(0.10)
EPS		2
P/E		10851.7

	YTD	1T	3T	6T
VIT	6.5%	31.3%	13.2%	10.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)

Kết quả kinh doanh

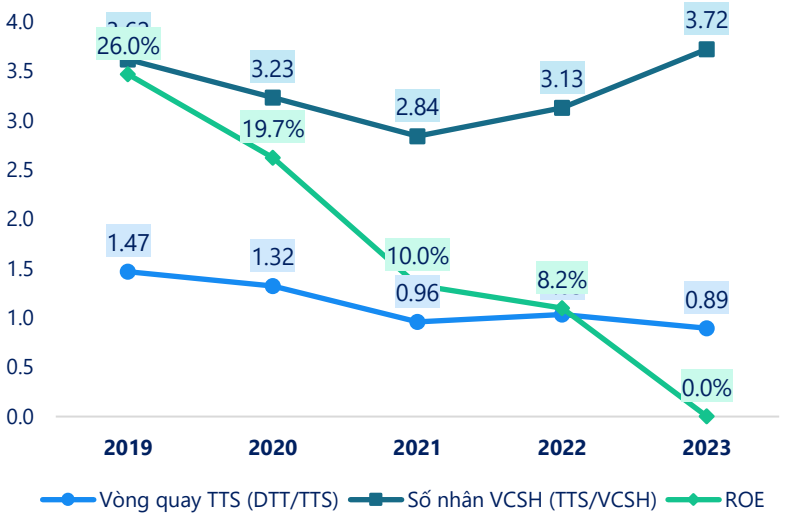


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.24%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.01**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.05**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

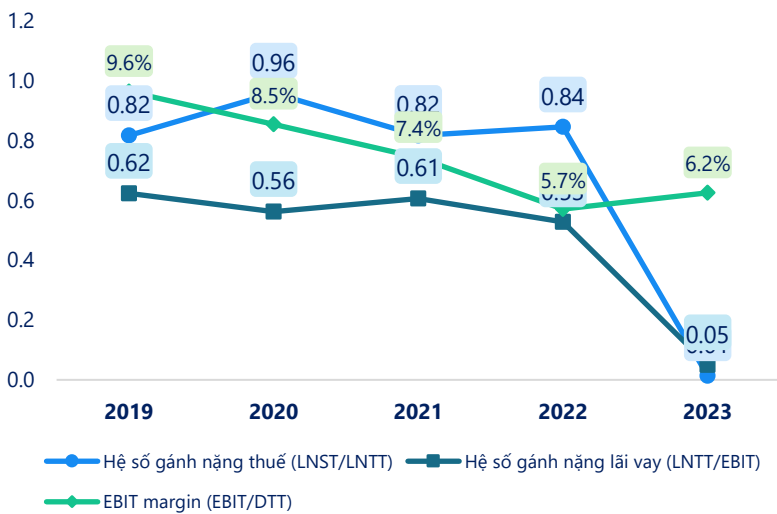
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VIT** ghi nhận doanh thu thuần **1,998** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **0.09** tỷ đồng, lần lượt **giảm 0.15%** và **giảm 99.8%** so với năm trước.

Lợi nhuận sau thuế bằng 0 cho thấy doanh nghiệp đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận hoặc đang gặp phải các thách thức tài chính.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

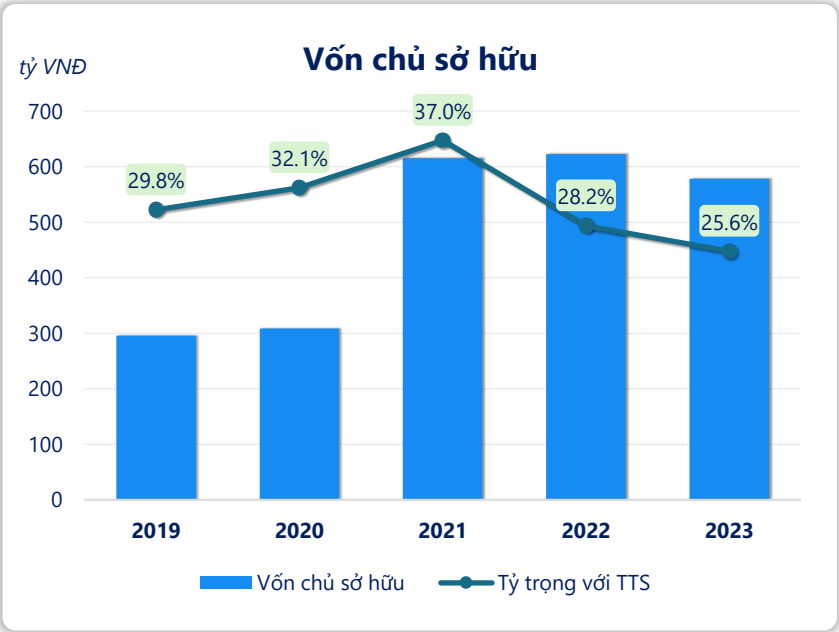
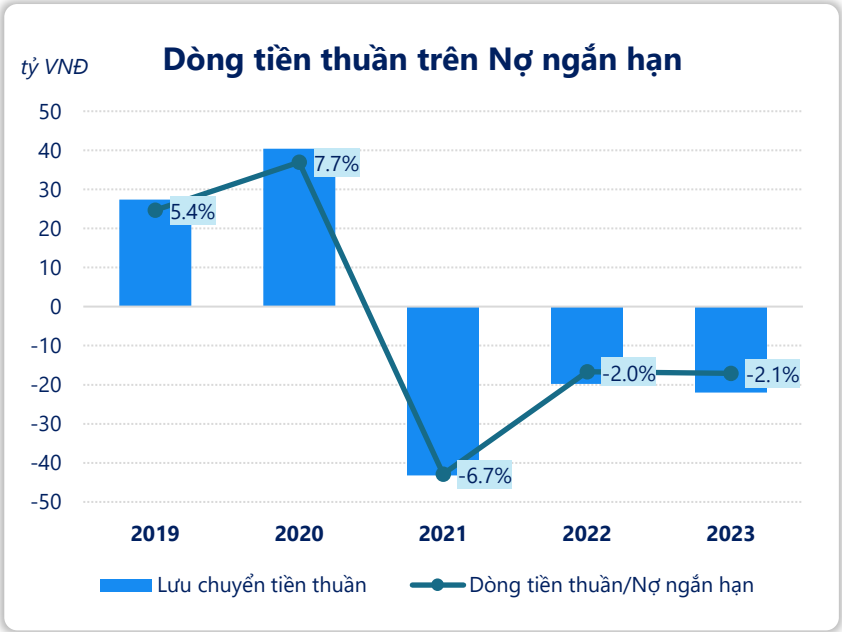
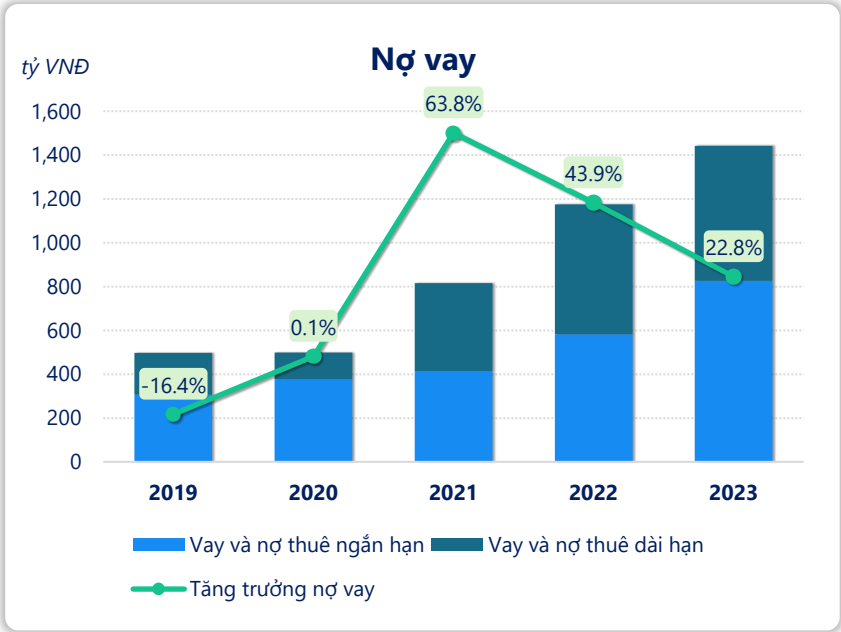
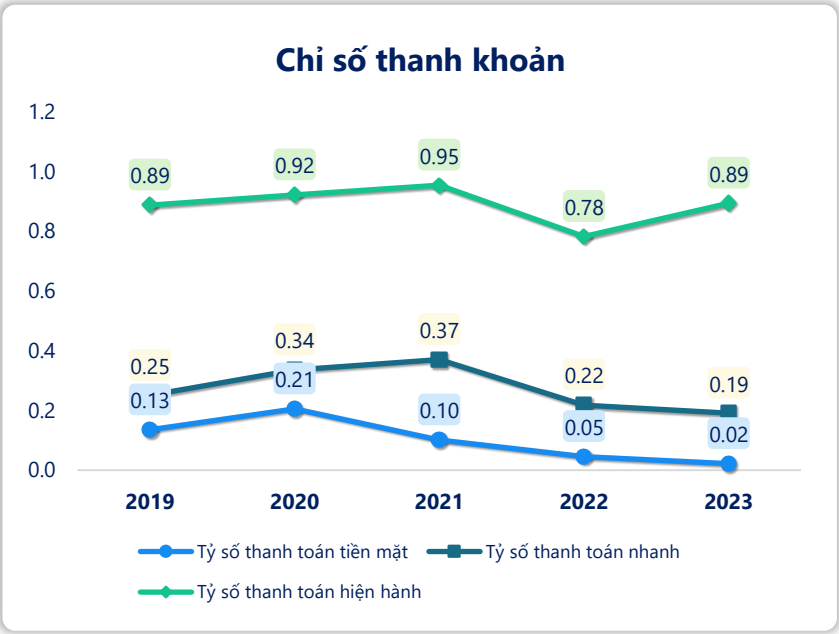
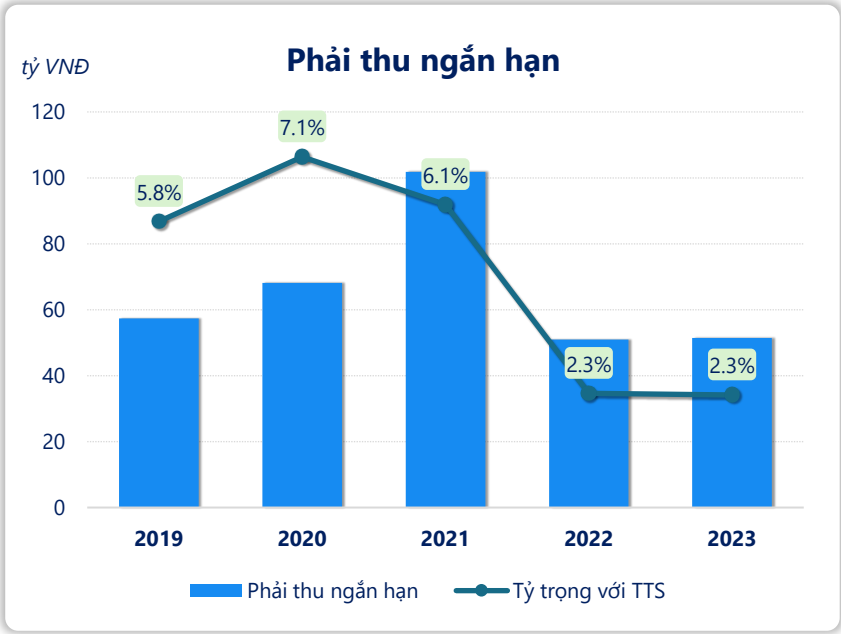


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.89**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **3.72** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Viglacera Tiên Sơn (HNX: VIT)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,259	2,207	2.4%
Tài sản ngắn hạn	951	776	22.7%
Tiền và tương đương tiền	23.2	45.3	-48.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	51.4	50.9	1.0%
Hàng tồn kho	748	559	33.8%
Tài sản ngắn hạn khác	129	120	7.1%
Tài sản dài hạn	1,308	1,432	-8.6%
Phải thu dài hạn	4.60	2.29	101%
Tài sản cố định	1,245	930	33.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	415	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	12.2	12.2	0.1%
Tài sản dài hạn khác	45.9	72.0	-36.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,681	1,585	6.1%
Nợ ngắn hạn	1,064	991	7.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	826	582	42.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	195	291	-32.8%
Nợ dài hạn	617	594	3.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	615	592	3.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	578	622	-7.1%
Vốn chủ sở hữu	578	622	-7.1%
Vốn điều lệ	500	500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,473	1,291	1,257	2,001	1,998
Giá vốn hàng bán	1,290	1,132	1,119	1,808	1,826
Lợi nhuận gộp	184	160	138	194	172
Doanh thu HĐTC	1.17	0.76	3.82	0.85	5.37
Chi phí TC	54.0	49.5	38.5	76.5	121
Chi phí lãi vay	53.5	48.3	36.8	53.9	119
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	22.4	30.8	32.6	37.2	24.4
Chi phí QLDN	19.8	18.8	14.7	21.7	26.2
LN thuần từ HĐKD	88.5	61.4	56.3	59.0	5.70
Lợi nhuận khác	-0.10	0.58	0.26	1.26	0.58
LN trước thuế	88.4	62.0	56.5	60.3	6.28
Lợi nhuận sau thuế	72.2	59.4	46.2	50.9	0.09
LNST của CĐ cty mẹ	72.2	59.4	46.2	50.9	0.09

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	206	81.3	127	-65.6	-118
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.8	2.83	-755	-272	-131
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-165	-43.8	585	318	228
Tiền đầu kỳ	40.5	67.8	108	65.1	45.3
Lưu chuyển tiền thuần	27.4	40.4	-43.2	-19.8	-22.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	0.02	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	67.8	108	65.1	45.3	23.2